

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS - PT
Ngày: 16 - 01 - 2020
V/v tranh chấp
hợp đồng góp hội

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán:

Bà Trịnh Thị Phúc

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 363/2019/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 62/2019/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 389/2019/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1969;

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Đ – Nguyên đơn.

(Bà Đ và bà T có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/9/2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà có tham gia dây hội 10.000.000 đồng, mở ngày 30/7/2017(al) do bà T làm chủ hội, là hội hoa hồng, có lãi, gồm có 16 hội viên, gồm có 16 phần, một năm mở hai kỳ.

Bà đã góp hội sống cho bà T được 04 kỳ, cụ thể như sau:

Kỳ 1: Ngày 30/7/2017: 5.600.000 đồng;
Kỳ 2: Ngày 30/02/2018: 5.400.000 đồng;
Kỳ 3: Ngày 30/7/2018: 5.400.000 đồng;
Kỳ 4: Ngày 30/02/2019: 5.500.000 đồng.

Đến kỳ thứ 5, bà T và các hội viên đã ngưng góp hội nên bà Đ yêu cầu bà T phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền góp hội và tiền lãi hội tổng cộng là 40.000.000 đồng.

Bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

Bà thừa nhận có nhận 04 kỳ góp hội như bà Đ trình bày, do các hội viên khác tự ý rút vốn không góp tiếp nên phải ngưng đây hội và bà đồng ý trả lại cho bà Đ số tiền gốc đã góp cùng với lãi tính từng kỳ đến nay xét xử theo mức lãi suất do Ngân hàng nhà nước quy định, bà không đồng ý trả số tiền 40.000.000 đồng gồm tiền gốc và lãi hội theo yêu cầu của bà Đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 62/2019/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa quyết định:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 163, 164, 166, 471 và Điều 468 Bộ Luật Dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ đối với bà Lê Thị T về việc “*Tranh chấp hợp đồng hội*”

- Buộc bà Lê Thị T trả số tiền gốc là 21.900.000đ và tiền lãi là 2.825.735đ, tổng cộng gốc và lãi là 24.726.000đ (hai mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi sáu đồng) cho bà Nguyễn Thị Đ.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ đối với phần lãi vượt quá mức lãi suất do nhà nước quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/10/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo yêu cầu bà T trả 40.000.000 đồng gồm tiền gốc và lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Bà Đ đã góp hội được 4 kỳ tổng cộng là 21.900.000 đồng thì các hội viên ngừng đóng hội. Nay bà Đ yêu cầu bà T trả gốc và lãi 40.000.000 đồng nên phần lãi suất vượt quá không có hiệu lực, đề nghị áp dụng lãi suất 1,67%/tháng, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, xét thấy:

[1] Bà Đ và bà T trình bày thống nhất, bà Đ có tham gia dây hội 10.000.000 đồng, mở ngày 30/7/2017 (al) do bà T làm chủ hội, đây là hội hoa hồng, có lãi, gồm có 16 hội viên, gồm có 16 phần, một năm mở hai kỳ.

Bà Đ đã góp hội sống cho bà T được 04 kỳ, cụ thể như sau:

Kỳ 1: Ngày 30/7/2017 (al): 5.600.000 đồng;

Kỳ 2: Ngày 30/02/2018 (al): 5.400.000 đồng;

Kỳ 3: Ngày 30/7/2018 (al): 5.400.000 đồng;

Kỳ 4: Ngày 30/02/2019 (al): 5.500.000 đồng.

Tổng cộng là 21.900.000 đồng.

[2] Phần không thống nhất, bà Đ kháng cáo yêu cầu bà T trả tiền gốc và lãi hội tổng cộng là 40.000.000 đồng; tại phiên tòa sơ thẩm bà T đồng ý trả bà Đ số tiền hội sống bà Đ đã góp và tính lãi suất do Ngân hàng nhà nước quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T không đồng ý trả lãi nhưng bà T không có kháng cáo nên chỉ xem xét trong phạm vi kháng cáo của bà Đ.

[3] Xét thấy, dây hội 10.000.000 đồng, mở ngày 30/7/2017(al) do bà T làm chủ hội, bà Đ đã góp được 4 kỳ hội sống, đến kỳ thứ 5 do các hội viên trong dây hội tự ý ngưng góp và xin rút tiền vốn đã góp, do đó dây hội không còn tiếp tục thực hiện nên bà T là chủ hội phải có trách nhiệm trả lại tiền góp hội sống cho bà Đ và tính lãi suất của số tiền đã góp tương ứng với thời gian từ khi góp vốn đến ngày xét xử sơ thẩm. Viện kiểm sát đề nghị áp dụng mức lãi suất 1,67%/tháng là không phù hợp. Bởi lẽ, dây hội này đã ngưng thực hiện theo sự thỏa thuận của đa số các hội viên, chủ hội hoàn trả lại vốn góp cho hội viên đã góp và đương sự có tranh chấp về lãi suất nên áp dụng mức lãi suất 0.83% /tháng, cụ thể như sau:

Kỳ 1: Các đương sự trình bày góp hội ngày 30/7/2017 (al) là không chính xác, vì tháng 7/2017 âm lịch không có ngày 30, nên xác định ngày cuối tháng 7 (al) là ngày 29. Ngày 29/7/2017 (al), dương lịch là ngày 19/9/2017.

Từ 19/9/2017 đến 16/10/2019: $5.600.000đ \times 0.83\% \times 24 \text{ tháng} = 1.157.351đ$;

Kỳ 2: Từ 30/02/2018 (al), dương lịch là ngày 15/4/2018 đến 16/10/2019: $5.400.000đ \times 0.83\% \times 18 \text{ tháng} = 808.253đ$;

Kỳ 3: Từ 30/7/2018 (al), dương lịch là ngày 09/9/2018 đến 16/10/2019: $5.400.000đ \times 0.83\% \times 13 \text{ tháng} = 593.117đ$;

Kỳ 4: Từ 30/02/2019 (al), dương lịch là ngày 04/4/2019 đến 16/10/2019:
 $5.500.000đ \times 0.83\% \times 6 \text{ tháng } 12 \text{ ngày} = 292.159đ.$

Tổng cộng tiền lãi: 2.850.880 đồng.

[4] Bà Đ yêu cầu bà T trả gốc và lãi tổng cộng là 40.000.000 đồng, như vậy, số tiền lãi bà Đ yêu cầu là 18.100.000 đồng (40.000.000 đồng – tiền góp hui 21.900.000 đồng). Do đó, số tiền lãi mà bà Đ yêu cầu vượt quá quy định của pháp luật là 15.249.120 đồng (18.100.000 đồng - 2.850.880 đồng) sẽ không được Tòa án chấp nhận.

[5] Dãy hui không tiếp tục thực hiện không phải do bà T tự ý ngưng hui mà do các hui viên khác đã ngưng góp hui, bà T đồng ý trả bà Đ số tiền hui sống bà Đ đã góp và tính lãi suất do Ngân hàng nhà nước quy định nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T trả lại cho bà Đ số tiền gốc đã nhận 21.900.000 đồng là có căn cứ, nhưng buộc trả tiền lãi 2.825.735 đồng là chưa chính xác mà phải là 2.850.880 đồng mới đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do đó, kháng cáo của bà Đ yêu cầu bà T trả tiền gốc và lãi tổng cộng 40.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận một phần nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm. Buộc bà T phải trả cho bà Đ số tiền hui gốc đã nhận 21.900.000 đồng và tiền lãi 2.850.880 đồng.

[6] Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các điều các Điều 163, 164, 166 là không chính xác mà phải áp dụng khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; tuyên: *“Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ đối với phần lãi vượt quá mức lãi suất do nhà nước quy định.”* là chưa cụ thể, rõ ràng nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm như sau: *“Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu bà Lê Thị T trả tiền lãi vượt quá mức lãi suất do pháp luật quy định là 15.249.120 đồng”*.

[7] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Đ là có căn cứ.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Lê Thị T phải chịu 1.238.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 762.000 đồng do một phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm

Do Sửa một phần bản án sơ thẩm nên bà Đ kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 62/2019/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa;

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 471 Bộ Luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ đối với bà Lê Thị T về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hội*”.

Buộc bà Lê Thị T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền hội gốc 21.900.000 đồng và tiền lãi 2.850.880 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 24.750.880 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu bà Lê Thị T trả tiền lãi vượt quá mức lãi suất do pháp luật quy định là 15.249.120 đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Lê Thị T phải chịu 1.238.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 762.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.000.000 đồng theo biên lai thu số 0002962 ngày 26/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa để thi hành án phí. Hoàn trả cho bà Đ số tiền tạm ứng án phí 238.000 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Đ số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002992 ngày 23/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa.

4. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu

